



CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2014**

(Báo cáo chưa được kiểm toán)

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MTV
CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG**

Trụ sở chính : 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt - Q.1 - TP.HCM
Tel : (84.8) 3 836 7734 - 3 836 8878 · Fax : (84.8) 3 836 0582
Website : www.chuongduongcorp.vn · Email : cdacic@vnn.vn
Mã chứng khoán (HOSE) : CDC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/07/2014 ĐẾN 30/09/2014
BÁO CÁO CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 Năm 2014

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/09/2014	02 – 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 - 18

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		690,305,623,469	689,108,401,669
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25,234,609,920	22,011,292,339
1. Tiền	111	V.01	25,234,609,920	22,011,292,339
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	6,764,077,550	6,902,350,400
1. Đầu tư ngắn hạn	121		8,414,215,805	8,982,322,435
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,650,138,255)	(2,079,972,035)
III. Các khoản phải thu	130		157,687,508,209	177,048,623,069
1. Phải thu của khách hàng	131		149,083,055,144	176,195,964,879
2. Trả trước cho người bán	132		17,785,843,982	10,536,805,120
4. Phải thu theo tiến độ H&XD	134		25,000,000	25,000,000
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	3,062,733,060	2,794,914,549
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(12,269,123,977)	(12,504,061,479)
IV. Hàng tồn kho	140		479,643,772,376	461,725,581,308
1. Hàng tồn kho	141	V.04	479,643,772,376	461,725,581,308
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20,975,655,414	21,420,554,553
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		16,656,763	76,041,667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		179,717,658	297,109,957
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		78,995,508	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	20,700,285,485	21,047,402,929
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		83,076,953,541	80,475,078,807
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		13,003,456,942	15,050,501,827
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	10,826,792,870	12,756,666,557
- Nguyên giá	222		48,040,516,334	48,354,875,728
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(37,213,723,464)	(35,598,209,171)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	2,176,664,072	2,293,835,270
- Nguyên giá	228		4,686,848,000	4,686,848,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2,510,183,928)	(2,393,012,730)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.08	55,932,994,321	57,215,428,197
- Nguyên giá	241		65,004,722,217	64,934,330,127
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(9,071,727,896)	(7,718,901,930)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	1,100,822,572	1,100,211,323
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		600,822,572	600,211,323
2. Đầu tư dài hạn khác	258		500,000,000	500,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		13,039,679,706	7,108,937,460
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	12,987,021,706	7,056,279,460
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.11	52,658,000	52,658,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		773,382,577,010	769,583,480,476

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 18 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		520,984,440,095	516,262,923,620
I. Nợ ngắn hạn	310		465,728,168,702	449,772,398,070
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	231,541,863,468	237,379,356,342
2. Phải trả người bán	312		53,768,578,248	63,312,225,756
3. Người mua trả tiền trước	313		45,450,265,897	23,640,538,501
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	25,349,379,395	29,423,727,611
5. Phải trả công nhân viên	315		3,620,823,862	4,482,922,287
6. Chi phí phải trả	316	V.14	51,252,160,801	51,997,306,781
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	53,043,842,430	37,743,036,961
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,701,254,601	1,793,283,831
II. Nợ dài hạn	330		55,256,271,393	66,490,525,550
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.16	7,918,250,358	15,559,047,245
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	46,500,000,000	50,000,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		685,353,308	778,810,578
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		152,667,727	152,667,727
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		251,800,400,545	252,719,094,160
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	251,800,400,545	252,719,094,160
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149,587,330,000	149,587,330,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77,142,009,600	77,142,009,600
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,941,513,595	1,877,751,131
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,917,989,155	5,864,853,768
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		17,211,558,195	18,247,149,661
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ xếp hạng doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		597,736,370	601,462,696
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		773,382,577,010	769,583,480,476

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 18 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007		-	-
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



Bùi Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng



Văn Minh Hoàng

Tổng Giám đốc



Trần Mai Cường

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.20	48,877,186,024	66,570,093,080
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		48,877,186,024	66,570,093,080
4. Giá vốn hàng bán	11	V.21	39,670,851,425	62,908,151,472
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9,206,334,599	3,661,941,608
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	127,521,935	90,281,679
7. Chi phí tài chính	22	V.23	1,580,515,378	2,202,712,200
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,756,809,002	2,276,582,382
8. Chi phí bán hàng	24		1,271,246,330	107,143,950
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,953,063,747	815,534,086
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,529,031,079	536,832,861
11. Thu nhập khác	31		226,983,245	-
12. Chi phí khác	32		622,510,533	422,541,921
13. Lợi nhuận khác	40		(395,527,288)	(422,541,921)
14. Phần lợi nhuận lũy lỗ trong công ty liên kết	50		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		3,133,503,791	114,290,940
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	V.24	688,929,563	52,854,648
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	70		2,444,574,228	61,436,292
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	71		14,974,434	18,120,619
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	72		2,429,599,794	43,315,673
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	73		162	3

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Hồng Nga

Văn Minh Hoàng

Trần Mai Cường

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 18 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2014	Năm 2013	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.19	48,877,186,024	66,570,093,080	146,714,443,941	125,233,781,975
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		48,877,186,024	66,570,093,080	146,714,443,941	125,233,781,975
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20	39,670,851,425	62,908,151,472	123,006,631,231	111,901,422,777
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9,206,334,599	3,661,941,608	23,707,812,710	13,332,359,198
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.21	127,521,935	90,281,679	545,618,213	415,437,182
7. Chi phí tài chính	22	V.22	1,580,515,378	2,292,712,390	5,315,831,931	7,022,910,944
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,756,809,002	2,276,582,382	5,743,540,949	7,287,907,017
8. Chi phí bán hàng	24		1,271,246,330	107,143,950	2,612,109,458	400,708,219
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,953,063,747	815,534,086	8,413,989,502	5,445,512,914
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,529,031,079	536,832,861	7,911,500,032	878,664,303
11. Thu nhập khác	31		226,983,245	-	549,168,336	73,054,130
12. Chi phí khác	32		622,510,533	422,541,921	998,231,559	518,565,504
13. Lợi nhuận khác	40		(395,527,288)	(422,541,921)	(449,063,223)	(445,511,374)
14. Phần lợi nhuận lãi lỗ trong công ty liên kết	50		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		3,133,503,791	114,290,940	7,462,436,809	433,152,929
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	V.23	688,929,563	52,854,648	1,673,277,724	173,656,257
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	70		2,444,574,228	61,436,292	5,789,159,085	259,496,672
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	71		14,974,434	18,120,619	(4,846,393)	(48,602,169)
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	72		2,429,599,794	43,315,673	5,794,005,478	308,098,841
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	73		162	3	387	21

Người lập biểu



Bùi Thị Hồng Nga

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2014
Kế toán trưởng



Văn Minh Hoàng



Tổng Giám đốc

Trần Mai Cường

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 18 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Đơn vị tính: đồng Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý trước (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	18,808,445,472	5,433,183,833
1. Lợi nhuận trước thuế	7,462,436,809	433,152,929
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	3,238,806,752	2,717,016,710
- Các khoản dự phòng	(664,771,282)	(2,055,591,074)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	(295,860,744)	(39,209,012)
- Chi phí lãi vay	5,743,540,949	7,287,907,017
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	15,484,152,484	8,344,176,572
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	20,087,562,105	61,513,480,039
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(17,918,191,068)	(67,310,182,042)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	21,974,214,044	9,987,894,830
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(5,871,357,342)	1,485,800,162
- Tiền lãi vay đã trả	(7,307,034,055)	(7,287,907,017)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(8,702,007,565)	(1,264,676,692)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1,785,416,001	17,491,514
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(724,309,132)	(52,893,533)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	954,639,383	(4,676,665,009)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(420,392,090)	(9,020,401,026)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	290,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	568,106,630	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	4,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	516,924,843	343,736,017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	(16,539,767,274)	3,734,881,256
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	60,670,764,147	106,641,260,747
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(70,008,257,021)	(102,906,379,491)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(7,202,274,400)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	3,223,317,581	4,491,400,080
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	22,011,292,339	17,215,352,609
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	25,234,609,920	21,706,752,689

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



Bùi Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng



Văn Minh Hoàng



Trần Mai Cường

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 18 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Chương Dương là Công ty cổ phần, được chuyển đổi từ Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 theo Quyết định số 1589/QĐ-BXD ngày 20/11/2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 thành Công ty cổ phần. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103002011 ngày 29/12/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 30/3/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng các công trình giao thông (cầu, đường), bến cảng, sân bay;
- Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến thế điện từ 0,4KV đến 110KV;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, đóng và ép cọc; Sản xuất, kinh doanh cấu kiện kim loại theo tiêu chuẩn và phi tiêu chuẩn;
- Dịch vụ cho thuê và kinh doanh quản lý nhà cao tầng;
- Kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp;
- Thiết kế, chế tạo, gia công và lắp đặt thiết bị áp lực và thiết bị nâng;
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế, kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế nội, ngoại thất công trình; Thiết kế kết cấu công trình xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Thiết kế công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị; Thi công lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy.

3. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên Doanh nghiệp	Quan hệ	Địa chỉ
Công ty cổ phần Chương Dương	Công ty mẹ	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương số 1	Công ty con	Số 245C Nguyễn Trãi, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Thương mại Chương Dương	Công ty con	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Chương Dương	Công ty con	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thuận Thành Phát	Công ty con	Số 33/3 Đường 12, P.Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Tp HCM
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn	Công ty con	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty cổ phần Tháp Nam Việt	Công ty liên kết	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Công ty cổ phần Chương Dương và các Đơn vị thành viên hạch toán độc lập do Công ty sở hữu và nắm quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực, trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo của các Đơn vị thành viên sẽ hợp nhất từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát;

Giá trị hợp lý tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua được xác định theo giá trị sổ kế toán.

2. Cơ sở hạch toán kế toán và nguyên tắc định giá

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được soạn thảo dựa trên nguyên tắc kế toán dồn tích và được ghi sổ theo nguyên tắc giá phí.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó. Khi thanh lý, bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ;

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán;

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng, mức trích khấu hao đối với nhà là 30 năm. Quyền sử dụng đất là lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, trừ khi:

- Khoản đầu tư này dự kiến sẽ được thanh lý trong tương lai gần (dưới 12 tháng); hoặc
- Công ty liên kết hoạt động theo các quy định hạn chế khắt khe dài hạn làm cản trở đáng kể việc chuyển giao vốn cho nhà đầu tư.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh;

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

16. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Đơn vị tính: đồng)

		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
1 . Tiền					
Tiền mặt tại quỹ		12,815,035,077		8,552,637,481	
Tiền gửi ngân hàng		12,419,574,843		13,458,654,858	
Cộng		25,234,609,920		22,011,292,339	
2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn		3,214,215,805		3,782,322,435	
- Cty CP Chứng khoán Sài Gòn		8,000	374,935,000	8,000	374,935,000
- Cty CP Cơ điện lạnh Việt Nam		6	161,950	6	161,950
- Cty CP Cáp và Vật liệu viễn thông		7,200	176,642,000	7,200	176,642,000
- Cty CP Phân đạm và Hóa chất dầu khí		-	-	5,000	239,979,000
- TCT Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam		4,050	112,053,250	4,050	112,053,250
- Cty CP Xi măng Bim Sơn		5,000	87,718,750	5,000	87,718,750
- NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam		16,848	341,476,800	16,848	341,476,800
- Cty CP Xi măng Hoàng Mai		6,000	105,289,800	6,000	105,289,800
- Cty CP Đầu tư TM Thủy sản		4,730	92,551,230	4,730	92,551,230
- Cty CP Nhiệt điện Phả Lại		3,000	86,659,200	3,000	86,659,200
- TCT CP Tài chính Dầu khí Việt Nam		20,400	673,329,125	20,400	673,329,125
- Cty CP Vận tải Dầu khí				23,100	328,127,630
- TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam		3,699	36,989,700	3,699	36,989,700
- N/hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội		32,000	666,884,000	32,000	666,884,000
- Cty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội		6,000	156,315,000	6,000	156,315,000
- NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam		8,136	303,210,000	8,136	303,210,000
Đầu tư ngắn hạn khác		5,200,000,000		5,200,000,000	
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á CN Chợ Lớn		1,200,000,000		1,200,000,000	
- Ngân hàng NN&PTNT Chi nhánh 11		4,000,000,000		4,000,000,000	
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1,650,138,255)		(2,079,972,035)	
Cộng		6,764,077,550		6,902,350,400	
3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác					
Phải thu khác		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		3,062,733,060		2,794,914,549	
Cộng		3,062,733,060		2,794,914,549	
4 . Hàng tồn kho					
		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Nguyên liệu, vật liệu		3,109,675,487		1,738,422,467	
Công cụ, dụng cụ		740,706,733		691,098,562	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		475,793,390,156		459,296,060,279	
Hàng hóa		-		-	
Cộng		479,643,772,376		461,725,581,308	
5 . Tài sản ngắn hạn khác					
		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Tài sản thiếu chờ xử lý		73,771,363		73,771,363	
Tạm ứng		20,483,264,122		20,857,381,566	
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		143,250,000		116,250,000	
Cộng		20,700,285,485		21,047,402,929	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	Cộng
	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	DCQL	
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	15,030,856,301	20,655,168,373	12,358,541,497	310,309,557	48,354,875,728
Số tăng trong kỳ	-	350,000,000	-	-	350,000,000
Số giảm trong kỳ	-	-	664,359,394	-	664,359,394
Số dư cuối kỳ	15,030,856,301	21,005,168,373	11,694,182,103	310,309,557	48,040,516,334
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	9,799,511,582	17,493,616,699	8,029,232,303	275,848,587	35,598,209,171
Số tăng trong kỳ	425,251,380	514,233,014	809,928,375	19,396,819	1,768,809,588
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	425,251,380	514,233,014	809,928,375	19,396,819	1,768,809,588
Số giảm trong kỳ	-	-	153,295,295	-	153,295,295
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	153,295,295	-	153,295,295
- <i>Giảm khác</i>					-
Số dư cuối kỳ	10,224,762,962	18,007,849,713	8,685,865,383	295,245,406	37,213,723,464
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	5,231,344,719	3,161,551,674	4,329,309,194	34,460,970	12,756,666,557
Tại ngày cuối kỳ	4,806,093,339	2,997,318,660	3,008,316,720	15,064,151	10,826,792,870

Nguyên giá của TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

19,106,309,226 đồng

Giá trị còn lại của TSCĐ đã cầm cố, thế chấp đảm bảo các khoản vay

9,161,702,331 đồng

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử	Cộng
	dụng đất	
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	4,686,848,000	4,686,848,000
Số dư cuối kỳ	4,686,848,000	4,686,848,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	2,393,012,730	2,393,012,730
Số tăng trong kỳ	117,171,198	117,171,198
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	117,171,198	117,171,198
Số dư cuối kỳ	2,510,183,928	2,510,183,928
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	2,293,835,270	2,293,835,270
Tại ngày cuối kỳ	2,176,664,072	2,176,664,072

8 . Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Số	Tăng	Giảm	Số
	đầu kỳ	trong kỳ	trong kỳ	cuối kỳ
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	64,934,330,127	70,392,090	-	65,004,722,217
Nhà và quyền sử dụng đất	64,934,330,127	70,392,090	-	65,004,722,217
II. Giá trị hao mòn lũy kế	7,718,901,930	1,352,825,966	-	9,071,727,896
Nhà và quyền sử dụng đất	7,718,901,930	1,352,825,966	-	9,071,727,896
III. Giá trị còn lại	57,215,428,197	-	-	55,932,994,321
Nhà và quyền sử dụng đất	57,215,428,197	-	-	55,932,994,321

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào Công ty liên kết	600,822,572	600,211,323
- Cty CP Tháp Nam Việt	600,822,572	600,211,323
Đầu tư dài hạn khác	500,000,000	500,000,000
- Cty CP Thủy điện Srok Miêng IDICO	500,000,000	500,000,000
Cộng	1,100,822,572	1,100,211,323
10 . Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	1,204,265,447	788,134,227
Chi phí chờ phân bổ	11,782,756,259	6,268,145,233
Cộng	12,987,021,706	7,056,279,460
11 . Tài sản dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	52,658,000	52,658,000
Cộng	52,658,000	52,658,000
12 . Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	231,541,863,468	237,379,356,342
- Ngân hàng ĐT & PT tỉnh Đồng Nai ⁽¹⁾	69,913,659,030	69,999,700,000
- Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh 3 ⁽²⁾	26,278,730,034	27,991,730,034
- Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh 9	120,000,000	120,000,000
- Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh 11 ⁽³⁾	39,997,386,614	39,997,386,614
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín ⁽⁴⁾	91,795,800,000	94,770,586,106
- Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh 11 - TMCD	3,436,287,790	4,499,953,588
Cộng	231,541,863,468	237,379,356,342
13 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	18,611,960,179	14,928,910,099
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,642,878,633	13,372,596,828
Thuế thu nhập cá nhân	587,251,915	597,453,955
Các loại thuế khác	477,161,936	494,639,997
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30,126,732	30,126,732
Cộng	25,349,379,395	29,423,727,611

(1) Vay Ngân hàng ĐT & PT tỉnh Đồng Nai, lãi suất khoảng 10%/năm. Tài sản thế chấp là nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, công trình, quyền phải thu khối lượng công trình. Mục đích vay để thanh toán tiền mua vật tư, khối lượng xây lắp công trình, thời hạn vay là 11 tháng, lãi được trả hàng tháng.

(2) Vay Ngân hàng NN&PTNT - CN 3, lãi suất khoảng 11.2%/năm. Tài sản thế chấp là 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh với diện tích 10.456.6m² để đảm bảo nợ vay và bảo lãnh tại ngân hàng. Mục đích vay để thanh toán tiền khối lượng thi công xây lắp, thời hạn vay là 9 tháng, lãi được trả hàng tháng.

(3) Vay Ngân hàng NN&PTNT - CN 11, lãi suất khoảng 13.5%/năm. Mục đích vay để thanh toán tiền vật tư và khối lượng các gói thầu của dự án khu chung cư cao tầng Tân Hương, thời hạn vay là 6 tháng, lãi được trả hàng tháng.

(4) Vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín, lãi suất 13%/năm. Tài sản thế chấp là 02 Bất động sản tọa lạc tại 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, quận 1, Tp Hồ Chí Minh. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động xây dựng và hoạt động cho thuê văn phòng. Thời hạn vay 9 tháng, lãi được trả hàng tháng.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
14 . Chi phí phải trả		
Chi phí phải trả nhà thầu về xây dựng công trình	51,252,160,801	50,255,685,429
Chi phí lãi vay phải trả	-	1,563,493,106
Chi phí phải trả khác	-	178,128,246
Cộng	51,252,160,801	51,997,306,781
15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Tài sản thừa chờ xử lý	2,807,933	2,807,933
Kinh phí công đoàn	1,478,520,206	1,494,241,035
Bảo hiểm xã hội	4,772,696,796	4,281,589,145
Bảo hiểm y tế	1,137,720,499	891,488,541
Bảo hiểm thất nghiệp	477,663,051	351,997,683
Các khoản phải trả, phải nộp khác	45,174,433,945	30,720,912,624
Cộng	53,043,842,430	37,743,036,961
16 . Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	7,918,250,358	15,559,047,245
Cộng	7,918,250,358	15,559,047,245
17 . Vay dài hạn và nợ dài hạn		
Vay dài hạn	46,500,000,000	50,000,000,000
- Công ty Tài chính Cao Su ⁽¹⁾	46,500,000,000	50,000,000,000
Cộng	46,500,000,000	50,000,000,000

⁽¹⁾ Vay Công ty Tài chính Cao Su, lãi suất 14%/năm. Tài sản thế chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dự án khu chung cư cao tầng Tân Hương. Mục đích vay là đầu tư dự án khu chung cư cao tầng Tân Hương. Thời hạn vay là 24 tháng, lãi được trả hàng tháng.

18 Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

⁽¹⁾ Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 24 của Báo cáo này

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước - TCT Xây dựng số 1	23.77%	35,555,700,000	35,555,700,000
Vốn góp của cổ đông khác	76.23%	114,031,630,000	114,031,630,000
Cộng	100.00%	149,587,330,000	149,587,330,000

18.3. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,958,733	14,958,733
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,958,733	14,958,733
- Cổ phiếu phổ thông	14,958,733	14,958,733
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,958,733	14,958,733
- Cổ phiếu phổ thông	14,958,733	14,958,733

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,429,599,794	43,315,673
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2,429,599,794	43,315,673
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14,958,733	14,958,733
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	162	3

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Đơn vị tính: đồng)**19 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu xây lắp	10,289,004,202	58,475,582,995
Doanh thu Kinh doanh bất động sản	30,755,152,928	-
Doanh thu kinh doanh vật tư		1,894,207,184
Doanh thu kinh doanh dịch vụ	7,833,028,894	6,200,302,901
Cộng	48,877,186,024	66,570,093,080

20 . Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn xây lắp	8,165,480,100	57,581,360,584
Giá vốn kinh doanh bất động sản	27,679,637,635	
Giá vốn kinh doanh vật tư		1,913,991,117
Giá vốn kinh doanh dịch vụ	3,825,733,690	3,412,799,771
Cộng	39,670,851,425	62,908,151,472

21 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	57,896,365	76,281,679
Lãi từ chuyển nhượng chứng khoán	24,672,370	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	44,953,200	14,000,000
Cộng	127,521,935	90,281,679

22 . Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	1,756,809,002	2,276,582,382
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(176,293,624)	16,130,008
Cộng	1,580,515,378	2,292,712,390

23 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	688,929,563	52,854,648
	688,929,563	52,854,648

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Thuyết minh về chênh lệch lợi nhuận của quý này so với cùng kỳ năm trước**

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế quý 3/2014 là 2,444 tỷ, còn lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2013 là 0,061 tỷ do nguyên nhân sau :

Doanh thu quý 3/2014 đạt 48.877 tỷ đồng, quý 3/2013 là : 66,570 tỷ đồng giảm 27% so với quý 3/2013, tuy nhiên về kết cấu của doanh thu quý 3 năm 2014 : Doanh thu kinh doanh bất động sản tăng 100% so với quý 3/2013 và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu quý 3/2014 (chiếm 63%), tỷ suất Giá vốn /Doanh thu là 90% đây là mảng kinh doanh tạo ra lợi nhuận lớn (Lợi nhuận gộp chiếm 10%/Doanh thu).

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đối với mảng kinh doanh dịch vụ cho thuê Bất động sản, doanh thu quý 3/2014 tăng 24% so với quý 3/2013. Ngoài ra do tiết kiệm chi phí trực tiếp đã giảm được tỷ suất Giá vốn /Doanh thu từ 55% quý 3/2013 xuống còn 49% quý 3/2014 (Giảm 6%)

Người lập biểu



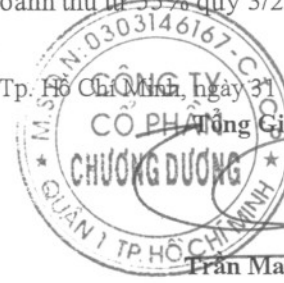
Bùi Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng



Văn Minh Hoàng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2014



Trần Mai Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG

Địa chỉ: Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	149,587,330,000	77,142,009,600	1,841,414,862	5,834,573,544	16,248,911,126	250,654,239,132
Tăng vốn trong năm trước	-	-	36,336,269	30,280,224	-	66,616,493
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	2,125,415,477	2,125,415,477
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	127,176,942	127,176,942
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ	149,587,330,000	77,142,009,600	1,877,751,131	5,864,853,768	18,247,149,661	252,719,094,160
Tăng vốn trong năm	-	-	63,762,464	53,135,387	-	116,897,851
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	5,794,005,478	5,794,005,478
Tăng khác	-	-	-	-	833,608,576	833,608,576
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	7,663,205,521	7,663,205,521
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	149,587,330,000	77,142,009,600	1,941,513,595	5,917,989,155	17,211,558,194	251,800,400,544

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị Quyết Đại Hội đồng cổ đông số 14B/2014/NQ-ĐHCD-CDC ngày 27/06/2014

- Trích quỹ đầu tư phát triển	63,762,464
- Trích quỹ dự phòng tài chính	53,135,387
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	106,270,770
- Chia cổ tức	7,202,274,400
- Chi trả thù lao cho HĐQT & BKS	237,762,500
Cộng	7,663,205,521

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)